

Số: 1772 /BT-TT-QLDN

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2016

V/v hướng dẫn lập Kế hoạch, dự toán kinh phí và thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm 2016

Kính gửi:

- Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các doanh nghiệp viễn thông;
- Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

Căn cứ Quyết định số 1168/2015/QĐ-TTg ngày 24/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Thông tư số 08/2016/TT-BTTTT ngày 30/3/2016 hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 và Thông tư số 09/2016/TT-BTTTT ngày 30/3/2016 quy định chi tiết danh mục, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, chất lượng, giá cước, khung giá cước sử dụng và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020.

Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí và thực hiện hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm 2016 theo quy định tại các văn bản nêu trên. Bên cạnh đó, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện một số nội dung liên quan như sau:

1. Đăng ký hỗ trợ:

1.1 Doanh nghiệp viễn thông chủ động chuẩn bị tờ khai theo các mẫu đơn tại Phụ biểu 01, 02 Mẫu 01/DV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTTTT; hướng dẫn các đối tượng thụ hưởng đăng ký và xuất trình các giấy tờ tương ứng để đối chiếu đảm bảo nội dung đăng ký là chính xác. Cụ thể các giấy tờ cần đối chiếu tương ứng với các đối tượng thụ hưởng như sau:

a) Đối tượng là Chủ hộ nghèo, hộ cận nghèo: Chứng minh nhân dân (hoặc Thẻ căn cước), Sổ hộ khẩu, Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc văn bản xác nhận

chủ hộ nghèo, hộ cận nghèo, chủ thuê bao là thành viên trong hộ của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Đối tượng là Trường học, bệnh viện: Quyết định thành lập, hoặc giấy phép hoạt động hoặc văn bản xác nhận là trường học, bệnh viện đang hoạt động của cấp có thẩm quyền;

c) Đối tượng là Bệnh viện vệ tinh, bệnh viện hạt nhân: văn bản xác nhận của Sở Y tế địa phương đang triển khai Đề án tư vấn khám chữa bệnh từ xa bằng công nghệ thông tin theo Quyết định số 774/QĐ-BYT ngày 11/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

d) Đối tượng là Đài phát thanh, truyền hình: văn bản xác nhận của cấp có thẩm quyền là đài phát thanh, truyền hình chưa tự chủ tài chính và kênh chương trình là kênh chương trình truyền hình địa phương sử dụng băng tần Ku của vệ tinh VINASAT để phát chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu cho các khu vực miền núi, biên giới, hải đảo và vùng lõm của địa phương.

1.2 Trước ngày 01/7/2016, Doanh nghiệp viễn thông gửi Sở Thông tin và Truyền thông danh sách đối tượng thụ hưởng đề nghị xác nhận.

2. Xác nhận danh sách đối tượng thụ hưởng

2.1. Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, xác nhận các danh sách đối tượng thụ hưởng bảo đảm đúng quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BTTTT, cụ thể như sau:

a) Bảo đảm hộ nghèo, hộ cận nghèo, mã số hộ trong danh sách thuê bao điện thoại cố định, thuê bao điện thoại di động mặt đất trả sau là hộ nghèo, hộ cận nghèo, mã số hộ trong danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn quốc gia của địa phương;

b) Bảo đảm trường học, bệnh viện trong danh sách thuê bao Internet băng rộng là trường học, bệnh viện trong danh sách trường học, danh sách bệnh viện tại địa phương và đang sử dụng một trong các gói cước dịch vụ truy nhập Internet có tốc độ định danh 4 Mbps, 12 Mbps, 32 Mbps, 45Mbps tương ứng với từng đối tượng như quy định tại Điều 12 Thông tư số 09/2016/TT-BTTTT;

c) Bảo đảm bệnh viện vệ tinh, bệnh viện hạt nhân trong danh sách thuê kênh riêng cố định mặt đất là bệnh viện vệ tinh, bệnh viện hạt nhân của Đề án tư vấn khám chữa bệnh từ xa bằng công nghệ thông tin theo Quyết định số 774/QĐ-BYT ngày 11/3/2013 của Bộ Y tế được Sở Y tế địa phương xác nhận

đang triển khai Đề án và sử dụng kênh thuê riêng cố định mặt đất tốc độ 2 Mbps có dự phòng;

d) Bảo đảm tàu, thuyền đánh bắt hải sản trong danh sách thuê bao di động hàng hải là tàu cá đã được đăng ký trong danh sách tàu cá của địa phương.

đ) Bảo đảm đài phát thanh, truyền hình chưa tự chủ tài chính và kênh chương trình truyền hình là kênh chương trình truyền hình địa phương sử dụng băng tần Ku của vệ tinh VINASAT để phát chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu cho các khu vực miền núi, biên giới, hải đảo và vùng lợm khó thu được tín hiệu truyền hình số mặt đất của địa phương.

2.2. Sở Thông tin và Truyền thông đối chiếu các danh sách đối tượng thụ hưởng của các doanh nghiệp viễn thông, bảo đảm mỗi đối tượng thụ hưởng chỉ được hỗ trợ thông qua duy nhất một doanh nghiệp viễn thông mà đối tượng thụ hưởng đăng ký sau cùng.

2.3. Trước ngày 20/7/2016, Sở Thông tin và Truyền thông gửi doanh nghiệp viễn thông danh sách đối tượng thụ hưởng đã xác nhận để doanh nghiệp viễn thông lập kế hoạch, dự toán kinh phí và thực hiện hỗ trợ; Sở Thông tin và Truyền thông gửi bản mềm về Ban Quản lý Chương trình theo địa chỉ: nguyenha@mic.gov.vn.

3. Lập kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ

Trước ngày 10/8/2016, doanh nghiệp viễn thông gửi Bộ Thông tin và Truyền thông (Ban Quản lý Chương trình) kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ. Việc tổng hợp số liệu kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu 03/DV ban hành kèm theo Thông tư 08/2016/TT-BTTTT sau khi điều chỉnh một số nội dung để phù hợp cho năm 2016 như Mẫu gửi kèm công văn này.

Trước ngày 31/8/2016, Ban Quản lý Chương trình kiểm tra, tổng hợp và trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ của các doanh nghiệp viễn thông.

4. Hợp đồng đặt hàng

Căn cứ Kế hoạch và Dự toán kinh phí được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt, Ban Quản lý Chương trình và doanh nghiệp viễn thông thương thảo, ký kết hợp đồng đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu 04/DV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2016/TT-BTTTT. Thời điểm thực hiện hỗ trợ theo quy định tại Thông tư 09/2016/TT-BTTTT.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Thông tin và Truyền thông (Ban Quản lý Chương trình) theo số điện thoại: 0439446706 hoặc Email: nvttoi@mic.gov.vn để được hướng dẫn chi tiết. ✎

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Phạm Hồng Hải;
- Cục VT, Cục TS VTD, Quỹ VTF;
- Lưu: VT, QLDN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Hồng Hải

PHỤ LỤC
MẪU BIỂU THỰC HIỆN LẬP KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ
 (Kèm theo Công văn số 1772 /BTTTT-QLDN)

Doanh nghiệp: ...
 Tỉnh: ...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 01
 (Ban hành theo TT số 08/2016/TT-BTTTT)

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH MẶT ĐẤT TRẢ SAU VÀ
 DỊCH VỤ THÔNG TIN DI ĐỘNG MẶT ĐẤT TRẢ SAU CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**
 Năm 2016

STT	Mã huyện	Tên huyện	DỊCH VỤ MẠNG ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH			DỊCH VỤ MẠNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG			Ghi chú
			Số liệu sản lượng đã được xác nhận	Số liệu kế hoạch 6 tháng cuối năm 2016		Số liệu sản lượng đã được xác nhận	Số liệu kế hoạch 6 tháng cuối năm 2016		
				Sản lượng (lượt thuê bao)	Kinh phí (đồng)		Sản lượng (lượt thuê bao)	Kinh phí (đồng)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1									
2									
...		Cộng:							

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 (Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (1), cột (4) số lượng thuê bao thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được Sở TTTT xác nhận.
- Cột (2), (5) sản lượng lượt thuê bao là số lượng thuê bao nhân số tháng hỗ trợ, ví dụ một thuê bao được hỗ trợ 06 tháng thì được tính 06 lượt.
- Cột (3), Cột (6), kinh phí bằng Mức hỗ trợ nhân với Sản lượng (lượt thuê bao).
- Doanh nghiệp tổng hợp số liệu Toàn quốc theo mã tỉnh, tên tỉnh với nội dung như Mẫu 03/DV Phụ biểu 01.

Doanh nghiệp:....
Tỉnh:....

Mẫu 03/DV Phụ biểu 02
(Ban hành theo TT số 08/2016/TT-BTTTT)

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET
BẰNG RỘNG CÓ ĐỊNH TRẢ SAU CHO TRƯỜNG HỌC, BỆNH VIỆN, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ
Năm 2016**

STT	Tên huyện	Mã huyện	Số liệu sản lượng đã được xác nhận	Số liệu kế hoạch 6 tháng cuối năm 2016			Ghi chú
				Sản lượng (lượt thuê bao)	Mức hỗ trợ (đồng)	Kinh phí (đồng)	
A	B	C	1	2	3	4=2*3	5
I	Huyện A						
1	Trường học						
	Gói cước 1 (4 Mbps)						
	Gói cước 3 (32 Mbps)						
	Gói cước 4 (45 Mbps)						
2	Bệnh viện						
	Gói cước 2 (12 Mbps)						
	Gói cước 3 (32 Mbps)						
	Gói cước 4 (45 Mbps)						
3	UB xã						
	Gói cước 1 (4 Mbps)						
II	Huyện B						
	Cộng (I + II..)						

..... ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Doanh nghiệp tổng hợp số liệu Toàn quốc theo mã tỉnh, tên tỉnh với nội dung như Mẫu 03/DV Phụ biểu 02.

Doanh nghiệp: ...
Tỉnh: ...

Mẫu 03/DV phụ biểu 04
(Ban hành theo TT số 08/2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ KÊNH THUÊ RIÊNG CÓ ĐỊNH MẶT ĐẤT
Năm 2016

STT	Tên huyện	Mã huyện	Số liệu sản lượng đã được xác nhận	Số liệu kế hoạch 6 tháng cuối năm 2016		Ghi chú
				Sản lượng (lượt kênh)	Kinh phí (đồng)	
1	A	B	1	2	3	4
2						
3						
4						
5						
6						
7						
...	Cộng:					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Cột (3) kinh phí bằng Mức hỗ trợ nhân với Sản lượng (lượt kênh).
- Doanh nghiệp tổng hợp số liệu Toàn quốc theo mã tỉnh, tên tỉnh với nội dung như Mẫu 03/DV Phụ biểu 04.

Doanh nghiệp:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 05
(Ban hành theo TT số 08/2016/TT-BTTTT)

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ THIẾT LẬP ĐƯỜNG TRUYỀN DẪN CẤP QUANG RA HUYỆN ĐẢO
Năm 2016

STT	Tên huyện	Mã huyện	Số liệu kế hoạch 6 tháng cuối năm 2016		Ghi chú
			Giá trị hóa đơn	Kinh phí hỗ trợ (đồng)	
1	A	B	1	2	3
2					
3					
4					
5					
...	Cộng:				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm
TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Cột (2) kinh phí bằng tỷ lệ hỗ trợ nhân với giá trị trước thuế VAT trên hóa đơn thuê sợi cáp quang.

Doanh nghiệp:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 07
(Ban hành theo TT số 08/2016/TT-BTTTT)

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUYỀN DẪN TÍN HIỆU TRUYỀN HÌNH SỐ
PHỤC VỤ TRUYỀN HÌNH SỬ DỤNG BẢNG TẦN KU CỦA VỆ TINH VINASAT**
Năm 2016

STT	Tên tỉnh	Mã tỉnh	Số liệu sản lượng đã được xác nhận	Số liệu kế hoạch 6 tháng cuối năm 2016		Ghi chú
				Sản lượng (lượt kênh)	Kinh phí (đồng)	
A	B	C	1	2	3	4
2						
3						
4						
5						
6						
7						
...	Cộng:					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Cột (3) kinh phí bằng Mức hỗ trợ nhân với Sản lượng (lượt kênh).

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG KHẨN CẤP
VÀ HỖ TRỢ TRẢ CỨU SỐ ĐIỆN THOẠI CÓ ĐỊNH**
Năm 2016

STT	Tỉnh/Thành phố	Số dịch vụ	Số liệu kế hoạch 6 tháng cuối năm 2016			Ghi chú
			Sản lượng (phút)	Mức hỗ trợ (đồng)	Kinh phí (đồng)	
A	B	C	1	2	3=1*2	4
1	Tỉnh A					
2		113				
3		114				
4		115				
5		116				
6	Tỉnh B					
7		113				
8		114				
9		115				
10		116				
...	Cộng:					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)

Doanh nghiệp:...

Mẫu 03/DV Phụ biểu 10
(Ban hành theo TT số 08/2016/TT-BTTTT)

**KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ KINH PHÍ HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CHỈ ĐẠO,
ĐIỀU HÀNH, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**
Năm 2016

STT	Dịch vụ	Số liệu kế hoạch năm 2016				Ghi chú
		Đơn vị	Sản lượng	Mức hỗ trợ (đồng)	Kinh phí (đồng)	
A	B	1	2	3	4=2*3	8
1	Thuê kênh băng C - VINASAT	kênh				
2	Thuê bao VSAT-IP					
	Thuê bao VSAT-IP	thuê bao				
	Thoại/Fax	phút				
3	Truy nhập Internet của trạm VSAT-IP	ngày				
4	Thuê kênh riêng IP					
	2 Mbps	ngày/kênh				
	1 Mbps	ngày/kênh				
	512 Kbps	ngày/kênh				
	256 Kbps	ngày/kênh				
	128 Kbps	ngày/kênh				
	64 Kbps	ngày/kênh				
5	Thiết lập mạng dùng riêng VPN					

	2 Mbps	ngày/kênh				
	1 Mbps	ngày/kênh				
	512 Kbps	ngày/kênh				
	256 Kbps	ngày/kênh				
	128 Kbps	ngày/kênh				
	64 Kbps	ngày/kênh				
6	Viễn thông vệ tinh Inmarsat					
	Thoại/Fax/Truyền số liệu của Inmarsat M đến mạng viễn thông cố định mặt đất		phút			
	Inmarsat trả sau loại IsatPhonePro		thuê bao			
	Inmarsat trả sau loại BGAN		thuê bao			
	Inmarsat trả trước		thuê bao			
	Cộng					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký ghi rõ họ tên)

..... ngày tháng năm

TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký ghi rõ họ tên)